

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT
VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

ĐÃ THU PHI

UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....54. Quyển số.....8. -SCT/BS

Ngày 18-08-15



PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Mạnh Hoàng

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	14 - 35

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 1724/QĐ.CT.UBT ngày 05 tháng 5 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600275107 (số cũ 4704000043) đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 7 năm 2009 và lần thứ 4 ngày 16 tháng 02 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 29 tháng 12 năm 2009 và lần thứ 3 ngày 14 tháng 12 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 350.000.000.000 VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 366.254.550.009 VND

Theo Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, phần vốn Nhà nước trong Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa được chuyển giao cho Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai quản lý theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : K4/79C, Tân bản, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 0613.850473
Fax : 0613.859917
E-mail : bbcc@hcm.vnn.vn
Website : www.bbcc.com.vn
Mã số thuế : 3600275107

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp khai thác đá	Áp Bình Hóa, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang	Áp Tân Mỹ, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp khai thác cát	Áp Bình Hóa, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng	Số 1, Nguyễn Văn Trỗi, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng	KP4, tỉnh lộ 16, phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp kỹ thuật sửa chữa	Áp Tân Mỹ, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp khai thác đá Soklu	Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp vận tải cơ giới	Áp Tân Bản, phường Bửu Hòa TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dụng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe cơ giới, xe bồn nước (kèm người điều khiển); và
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 35).

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quy chế tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước như sau:

	VND
Trích quỹ dự phòng tài chính	260.922.539
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.818.009.101
Trích quỹ khen thưởng	353.529.166
Trích quỹ phúc lợi	176.764.583

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

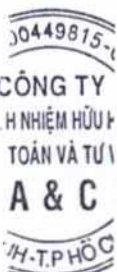
Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Hoàng Ân	Chủ tịch	31 tháng 12 năm 2009	-
Ông Hồ Ngọc Liệp	Phó Chủ tịch	31 tháng 12 năm 2009	-
Ông Hứa Hồ Điệp	Thành viên	31 tháng 12 năm 2009	-
Ông Đàm Nhân Lý	Thành viên	31 tháng 12 năm 2009	-
Ông Huỳnh Kim Vũ	Thành viên	31 tháng 12 năm 2009	-



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Hoàng Ân	Giám đốc	31 tháng 12 năm 2009	-
Ông Hồ Ngọc Liệp	Phó Giám đốc	09 tháng 7 năm 2010	-
Ông Hứa Hồ Điệp	Phó Giám đốc	09 tháng 7 năm 2010	-
Ông Huỳnh Kim Vũ	Kế toán trưởng	09 tháng 7 năm 2010	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Trịnh Hoàng Ân
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2013



BAKER TILLY A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



Headquarters : 1-3 Song Day St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0758/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012 CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 16 tháng 6 năm 2013, từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Chúng tôi đã không thể quan sát kiểm kê thực tế hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Với những tài liệu hiện có ở Công ty, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số lượng và tình trạng hàng tồn kho tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.
- Trong năm 2012 Công ty đã trích bổ sung tiền thuê đất phải nộp của năm 2011 với số tiền là 4.362.920.483 VND và ghi nhận vào chi phí trong năm mà không điều chỉnh hồi tố. Ngoài ra, Công ty vẫn chưa trích đầy đủ tiền thuê đất phải nộp bổ sung của năm 2011 theo đơn giá qui định tại Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010. Theo ước tính của chúng tôi, tiền thuê đất cần phải ghi nhận bổ sung ước tính khoảng 960.000.000 VND.
- Tại ngày 22 tháng 01 năm 2013, Công ty đã lập và nộp Báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước. Do đó, Công ty chỉ xem xét lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến thời điểm này. Tuy nhiên, chúng tôi đã xem xét việc suy giảm giá trị hàng tồn kho đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán và nhận thấy Công ty cần phải trích lập dự phòng bổ sung cho thành phẩm tồn kho cuối năm với số tiền theo ước tính khoảng 24.500.000.000 VND.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề cần lưu ý

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến thuyết minh số VII.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Trong năm, Công ty thay đổi tăng thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình và thay đổi phương pháp phân bổ chi phí trả trước dài hạn từ phân bổ theo thời hạn khai thác theo Giáp phép khai thác thành phân bổ theo số lượng khai thác làm chi phí khấu hao và chi phí trả trước phân bổ vào chi phí năm nay giảm lần lượt là 33.699.037.530 VND và 11.638.095.237 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao và phương pháp phân bổ chi phí trả trước dài hạn như năm trước.



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
A & C
Q.T. VINH, TP. HỒ CHÍ MINH

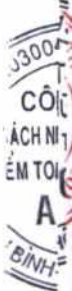
(Signature)

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0100-2013-008-1

(Signature)

Nguyễn Duy Cường - Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 2088-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2013



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C, Tân Bản, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302.642.981.371	399.399.244.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.905.479.614	26.114.220.460
1. Tiền	111		22.905.479.614	26.114.220.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		22.669.469.655	14.480.387.383
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	24.211.861.375	18.081.923.931
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	4.428.685.291	1.230.511.962
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	1.190.673.433	2.219.335.375
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.5	(7.161.750.444)	(7.051.383.885)
IV. Hàng tồn kho	140		240.739.811.830	347.261.248.328
1. Hàng tồn kho	141	V.6	252.111.126.400	350.944.653.869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(11.371.314.570)	(3.683.405.541)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.328.220.272	11.543.387.995
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.033.420.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.541.782.919	3.172.562.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	149.558.152	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	13.603.459.201	8.370.825.274

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C, Tân Bản, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390.442.724.280	412.882.241.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		196.043.555.148	217.467.037.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	195.765.150.838	216.257.499.425
<i>Nguyên giá</i>	222		486.963.061.555	487.357.453.720
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(291.197.910.717)	(271.099.954.295)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		4.080.654.562	4.080.654.562
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.080.654.562)	(4.080.654.562)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	278.404.310	1.209.537.866
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.010.500.000	20.010.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	20.010.500.000	20.010.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		174.388.669.132	175.404.704.188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	174.348.669.132	175.364.704.188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	40.000.000	40.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		693.085.705.651	812.281.485.645

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C, Tân Bản, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		243.552.891.583	364.827.603.217
I. Nợ ngắn hạn	310		215.506.807.123	273.770.312.406
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	128.195.086.554	117.903.327.344
2. Phải trả người bán	312	V.18	22.712.399.281	53.906.887.675
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	4.796.896.789	7.119.134.793
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	11.931.442.342	26.126.498.973
5. Phải trả người lao động	315	V.21	6.674.273.074	23.534.971.909
6. Chi phí phải trả	316	V.22	912.777.777	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	151.747.158	307.269.404
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	40.132.184.148	44.872.222.308
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.046.084.460	91.057.290.811
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.25	√ 28.046.084.460	82.523.699.311
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.26	-	8.533.591.500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		449.532.814.068	447.453.882.428
I. Vốn chủ sở hữu	410		449.532.814.068	447.453.882.428
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	√ 366.254.550.009	404.490.881.711
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.27	40.054.340.803	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.27	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.27	43.223.923.256	42.963.000.717
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		693.085.705.651	812.281.485.645

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C, Tân Bản, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
	minh		
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.405.235.355	1.405.235.355
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		-	2.298,28
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

[Handwritten signature]

Huỳnh Kim Vũ
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 16 tháng 6 năm 2013

Trịnh Hoàng Ân
Giám đốc

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C, Tân Bản, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	570.100.036.756	977.565.801.874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	80.614.476	124.718.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	570.019.422.280	977.441.083.601
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	524.019.129.129	861.320.763.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.000.293.151	116.120.320.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	793.502.716	910.377.016
7. Chi phí tài chính	22		24.569.686.913	22.950.213.964
Trong đó: chi phí lãi vay	23		24.569.686.913	22.950.213.964
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	8.555.243.238	10.344.944.613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	19.976.689.721	46.568.298.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.307.824.005)	37.167.240.040
11. Thu nhập khác	31	VI.6	11.874.422.077	14.072.092.516
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.238.327.423	1.049.350.730
13. Lợi nhuận khác	40		10.636.094.654	13.022.741.786
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.328.270.649	50.189.981.826
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	1.719.045.260	12.594.072.811
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>2.609.225.389</u>	<u>37.595.909.015</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

(Handwritten signature)

Huỳnh Kim Vũ
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 16 tháng 6 năm 2013

Trịnh Hoàng Ân
Giám đốc

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C, Tân Bán, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.328.270.649	50.189.981.826
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11	21.431.871.380	61.381.491.210
- Các khoản dự phòng	03	V.5, 7	7.798.275.588	3.765.269.923
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3,7	53.692.844	(1.316.612.168)
- Chi phí lãi vay	06		24.569.686.913	22.950.213.964
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.181.797.374	136.970.344.755
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.956.841.381)	24.998.610.570
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		98.833.527.469	(79.461.944.373)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(64.171.582.027)	2.756.068.179
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.384.944)	(44.092.192.539)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(23.656.909.136)	(22.950.213.964)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(10.703.174.959)	(7.067.854.220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		727.410.667	54.904.227
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.944.857.900)	(13.954.092.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.291.985.163	(2.746.370.127)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(360.720.368)	(70.269.579.794)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.297.672.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	45.850.000	121.100.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(314.870.368)	(68.850.807.066)

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C, Tân Bản, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17, 25	210.719.580.236		230.574.157.219	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17, 25	(254.905.435.877)		(152.025.513.848)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(44.185.855.641)		78.548.643.371	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		(3.208.740.846)		6.951.466.178	
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	V.1	26.114.220.460		19.162.754.282	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-		-	
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	V.1	22.905.479.614		26.114.220.460	

[Handwritten signature]

Huỳnh Kim Vũ
Kế toán trưởng



Trịnh Hoàng Ân
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 6 năm 2013

19/11
G
W
TV
&
P

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty TNHH một thành viên.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất sang lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; Sản xuất bê tông nhựa nóng.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 950 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.191 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính hữu hình đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	8 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 – 10
Tài sản cố định khác	10

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 6 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là các khoản chi phí khảo sát, thiết kế đền bù các mỏ đá. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong 6 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, các tổ chức kinh tế được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đền bù, thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho việc khai thác, mở rộng mỏ đá được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế trong năm.

12. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

16. Trích lập các quỹ

Công ty phân phối lợi nhuận theo Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011: 20.828 VND/USD

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và các khoản phải trả khác.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.112.335.656	5.463.336.724
Tiền gửi ngân hàng	19.793.143.958	20.650.883.736
Cộng	<u>22.905.479.614</u>	<u>26.114.220.460</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng mua đá	16.348.548.596	12.175.903.324
Khách hàng mua bê tông nhựa nóng	444.145.184	444.145.184
Khách hàng xây dựng	1.064.740.893	1.048.164.593
Khách hàng mua hàng hoá	6.326.281.202	4.368.736.330
Khách hàng khác	28.145.500	44.974.500
Cộng	<u>24.211.861.375</u>	<u>18.081.923.931</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 1,2	-	20.229
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 3	8.437.710	3.610.470
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 5 (Soklu)	230.368.199	230.370.038
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 6 (Tân Càng)	-	103.241.793
Bộ phận văn phòng	4.189.879.382	893.269.432
Cộng	<u>4.428.685.291</u>	<u>1.230.511.962</u>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ứng tiền định mức tồn quỹ của các Xí nghiệp	380.000.000	390.000.000
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	24.758	619.828.176
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	88.626.183	-
Cho Bà Trương Thị Mỹ Lệ vay	300.000.000	700.000.000
Phải thu khác	422.022.492	509.507.199
Cộng	<u>1.190.673.433</u>	<u>2.219.335.375</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	119.424.056	59.860.856
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	62.805.198	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	6.979.521.190	6.991.523.029
Cộng	<u>7.161.750.444</u>	<u>7.051.383.885</u>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	7.051.383.885	6.969.519.503
Trích lập dự phòng bổ sung	110.366.559	81.864.382
Số cuối năm	<u>7.161.750.444</u>	<u>7.051.383.885</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	162.887.097.886	178.327.359.857
Công cụ, dụng cụ	6.434.020	6.000.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	473.617.242	3.602.038.800
Thành phẩm	86.110.852.107	165.927.477.179
Hàng hóa	2.633.125.145	3.081.778.033
Cộng	<u>252.111.126.400</u>	<u>350.944.653.869</u>

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá thành phẩm.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	3.683.405.541	-
Trích lập dự phòng bổ sung	7.687.909.029	3.683.405.541
Số cuối năm	<u>11.371.314.570</u>	<u>3.683.405.541</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	354.310.900	216.440.000
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	13.249.148.301	8.154.385.274
Cộng	13.603.459.201	8.370.825.274

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	65.134.628.649	340.412.939.815	74.870.353.289	6.099.491.469	840.040.498	487.357.453.720
Mua sắm mới	-	130.320.368	-	-	-	130.320.368
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	973.223.840	-	-	-	973.223.840
Giảm do tháo dỡ tài sản	(515.454.857)	(483.020.919)	(499.460.597)	-	-	(1.497.936.373)
Số cuối năm	64.619.173.792	341.033.463.104	74.370.892.692	6.099.491.469	840.040.498	486.963.061.555
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.167.041.444	48.860.401.378	19.181.373.618	1.766.536.680	614.020.022	78.589.373.142
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	31.302.542.793	184.382.214.437	51.763.592.898	2.855.029.146	796.575.021	271.099.954.295
Khấu hao trong năm	1.103.542.424	17.735.228.627	2.218.138.250	374.962.079	-	21.431.871.380
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phúc lợi	-	-	64.478.571	-	-	64.478.571
Giảm do tháo dỡ tài sản	(515.454.857)	(483.020.919)	(399.917.753)	-	-	(1.398.393.529)
Số cuối năm	31.890.630.360	201.634.422.145	53.646.291.966	3.229.991.225	796.575.021	291.197.910.717
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	33.832.085.856	156.030.725.378	23.106.760.391	3.244.462.323	43.465.477	216.257.499.425
Số cuối năm	32.728.543.432	139.399.040.959	20.724.600.726	2.869.500.244	43.465.477	195.765.150.838
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 160.153.826.711 VND và 71.954.574.223 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai.

Theo Công văn số 9178/UBND – KT ngày 19 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, Công ty được phép không trích chi phí khấu hao tài sản cố định tăng thêm do đánh giá lại tại thời điểm 0^h ngày 01 tháng 7 năm 2011 trong năm 2012 theo đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai tại văn bản số 4156/STC-TCDN ngày 17 tháng 11 năm 2012.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	200.000.000	3.880.654.562	4.080.654.562
Số cuối năm	<u>200.000.000</u>	<u>3.880.654.562</u>	<u>4.080.654.562</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	200.000.000	3.880.654.562	4.080.654.562
Số cuối năm	<u>200.000.000</u>	<u>3.880.654.562</u>	<u>4.080.654.562</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển tài sản cố định trong năm</u>	<u>Kết chuyển chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
XDCB dở dang	466.714.026	40.835.983	-	(229.145.699)	278.404.310
- Công trình trạm cân xe Soklu 2, Soklu 5	163.309.716	-	-	(163.309.716)	-
- Máy bơm chân không	-	40.835.983	-	(40.835.983)	-
- Máng máy xay chò lắp	278.404.310	-	-	-	278.404.310
- Công, tường rào nhà bảo vệ văn phòng Thạnh Phú	25.000.000	-	-	(25.000.000)	-
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	742.823.840	250.000.000	(973.223.840)	(19.600.000)	-
Cộng	<u>1.209.537.866</u>	<u>290.835.983</u>	<u>(973.223.840)</u>	<u>(248.745.699)</u>	<u>278.404.310</u>

14. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa	2.100	10.500.000	2.100	10.500.000
Đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển đô thị Tam Phước		20.000.000.000		20.000.000.000
Cộng		<u>20.010.500.000</u>		<u>20.010.500.000</u>

15. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú, Bình Hòa	51.899.592.126	385.100.000	(1.391.471.927)	50.893.220.199
Chi phí thuê mặt bằng áp Ông Hường, xã Thiện Tân	180.000.000	-	(60.000.000)	120.000.000
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	6.175.213.298	1.457.314.031	(498.641.815)	7.133.885.514

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang	51.648.331.809	-	(449.898.144)	51.198.433.665
Chi phí lập đề án thăm dò mỏ đá Đồi Chùa	46.962.938.730	-	(120.348.769)	46.842.589.961
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	16.866.653.243	-	(508.088.432)	16.358.564.811
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	1.631.974.982	170.000.000	-	1.801.974.982
Cộng	175.364.704.188	2.012.414.031	(3.028.449.087)	174.348.669.132

16. Tài sản dài hạn khác
Khoản ký quỹ dài hạn.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng:	16.325.886.554	70.945.723.344
- Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai ⁽ⁱ⁾	10.025.049.264	70.945.723.344
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai ⁽ⁱⁱ⁾	6.300.837.290	-
Vay ngắn hạn Tổng Công ty công nghệ thực phẩm Đồng Nai ⁽ⁱⁱⁱ⁾	100.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả của Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai (xem thuyết minh số V.25)	11.869.200.000	26.957.604.000
Cộng	128.195.086.554	117.903.327.344

- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định là phương tiện vận tải, truyền dẫn.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng 3 chiếc xe xúc volvo và quyền khai thác mỏ đá Tân Cang tại xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- (iii) Khoản vay Tổng Công ty công nghệ thực phẩm Đồng Nai để mua nguyên vật liệu. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	70.945.723.344	123.705.813.629	-	(178.325.650.419)	16.325.886.554
Vay ngắn hạn tổ chức khác	20.000.000.000	80.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	26.957.604.000	-	11.869.200.000	(26.957.604.000)	11.869.200.000
Cộng	117.903.327.344	203.705.813.629	11.869.200.000	(205.283.254.419)	128.195.086.554

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 1, 2	1.880.145.780	9.013.277.609
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 3	61.424.813	2.381.307.886
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 4	1.250.339.498	4.662.344.265
Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang	340.229.858	2.420.701.544
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 5 (Soklu)	902.377.295	1.864.477.786
Bộ phận văn phòng	18.277.882.037	33.564.778.585
Cộng	<u>22.712.399.281</u>	<u>53.906.887.675</u>

19. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng mua đá	3.385.676.968	5.923.830.450
Khách hàng mua bê tông nhựa nóng	3.113.488	3.113.488
Khách hàng xây dựng	702.288.000	542.533.000
Khách hàng mua hàng hoá	703.845.533	647.685.055
Khách hàng khác	1.972.800	1.972.800
Cộng	<u>4.796.896.789</u>	<u>7.119.134.793</u>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.292.850.656	31.893.157.961	(32.102.375.864)	3.083.632.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	8.834.571.547	1.719.045.260	(10.703.174.959)	(149.558.152)
Thuế thu nhập cá nhân	408.870.299	416.699.640	(806.367.578)	19.202.361
Thuế tài nguyên	3.017.454.252	29.267.546.421	(29.329.463.526)	2.955.537.147
Tiền thuê đất	10.159.930.219	5.987.528.981	(11.659.930.219)	4.487.528.981
Các loại thuế khác	-	250.605.710	(250.605.710)	-
Phí bảo vệ môi trường	412.822.000	10.423.048.790	(9.450.329.690)	1.385.541.100
Cộng	<u>26.126.498.973</u>	<u>79.957.632.763</u>	<u>(94.302.247.546)</u>	<u>11.781.884.190</u>

(i) Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.9).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước	5%
- Sản phẩm khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.328.270.649	50.189.981.826
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	673.496.740	186.309.418
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	5.001.767.389	50.376.291.244
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.250.441.848	12.594.072.811
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	468.603.412	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.719.045.260	12.594.072.811

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác với giá tính thuế và thuế suất như sau:

	<u>Giá tính thuế (VND/m³)</u>	<u>Thuế suất</u>
- Đất san lấp	21.000	4%
- Đất làm gạch	90.000	7%
- Nước sinh hoạt	3.000	3%
- Nước sản xuất	6.100	3%
- Đá các loại	125.000	6%

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất nộp theo đơn giá tạm tính của Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương phải trả Xí nghiệp công trình giao thông Xây dựng	214.035.000	259.000.000
Lương tháng 12 chưa chi	6.460.238.074	5.560.248.471
Lương phải trả theo quyết toán	-	17.715.723.438
Cộng	6.674.273.074	23.534.971.909

Đơn giá tiền lương được tính theo đơn vị sản phẩm; Quỹ lương của thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc Công ty thực hiện theo Thông tư số 27/2010/TT-BLĐTBXH, ngày 14 tháng 9 năm 2010 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Riêng Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng, Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng, Xí nghiệp vận tải cơ giới tính đơn giá tiền lương theo tỷ lệ trên doanh thu.

22. Chi phí phải trả

Chi phí lãi vay phải trả.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

23. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	116.524.984
Các khoản phải trả khác	151.747.158	190.744.420
Cộng	151.747.158	307.269.404

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	31.671.000.193	353.529.166	-	(2.090.440.000)	29.934.089.359
Quỹ phúc lợi	12.499.872.115	176.764.583	(82.425.832)	(2.782.987.506)	9.811.223.360
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	250.000.000	-	-	(250.000.000)	-
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	451.350.000	-	(64.478.571)	-	386.871.429
Cộng	44.872.222.308	530.293.749	(146.904.403)	(5.123.427.506)	40.132.184.148

25. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai ⁽ⁱ⁾	8.059.300.000	53.154.893.000
Vay Bà Nguyễn Thị Tư ⁽ⁱⁱ⁾	740.000.000	740.000.000
Vay cán bộ công nhân viên ⁽ⁱⁱⁱ⁾	19.246.784.460	28.628.806.311
Cộng	28.046.084.460	82.523.699.311

(i) Khoản vay dài hạn của Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Bà Nguyễn Thị Tư theo Hợp đồng số 235/BBTT.VLXD ngày 09 tháng 8 năm 2006 với mức lãi suất 1%-1,2%/ tháng, để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở tín chấp.

(iii) Khoản vay cán bộ công nhân viên theo lãi suất 1%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở tín chấp.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	11.869.200.000	26.957.604.000
Trên 1 năm đến 5 năm	28.046.084.460	82.523.699.311
Tổng nợ	39.915.284.460	109.481.303.311

Chi tiết số phát sinh các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số kết chuyển	Số cuối năm
Vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai	53.154.893.000	-	(33.226.393.000)	(11.869.200.000)	8.059.300.000
Vay Bà Nguyễn Thị Tư	740.000.000	-	-	-	740.000.000

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số kết chuyển	Số cuối năm
Vay cán bộ công nhân viên	28.628.806.311	7.013.766.607	(16.395.788.458)	-	19.246.784.460
Cộng	82.523.699.311	7.013.766.607	(49.622.181.458)	(11.869.200.000)	28.046.084.460

26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.533.591.500	9.367.732.650
Số đã chi	(4.318.186.572)	(834.141.150)
Hoàn nhập trong năm	(4.215.404.928)	-
Số cuối năm	-	8.533.591.500

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	338.608.264.203	-	-	39.203.409.815	-	377.811.674.018
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.828.276.705	-	(25.828.276.705)	-	-	-
Tăng vốn từ chênh lệch tăng đánh giá tại tài sản	40.054.340.803	-	-	-	-	40.054.340.803
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	37.595.909.015	37.595.909.015
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	25.828.276.705	3.759.590.902	(37.595.909.015)	(8.008.041.408)
Số dư cuối năm trước	404.490.881.711	-	-	42.963.000.717	-	447.453.882.428
Số dư đầu năm nay	404.490.881.711	-	-	42.963.000.717	-	447.453.882.428
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.818.009.101	-	(1.818.009.101)	-	-	-
Giảm vốn từ chênh lệch tăng đánh giá tại tài sản năm 2011	(40.054.340.803)	40.054.340.803	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	2.609.225.389	2.609.225.389
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	1.818.009.101	260.922.539	(2.609.225.389)	(530.293.749)
Số dư cuối năm nay	366.254.550.009	40.054.340.803	-	43.223.923.256	-	449.532.814.068

Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	570.100.036.756	977.565.801.874
- Doanh thu bán đất, đá	438.592.965.686	746.247.429.917
- Doanh thu bán cát	1.050.834.443	2.432.684.053
- Doanh thu xây dựng	3.462.512.728	12.509.637.699
- Doanh thu bán bê tông nhựa nóng	-	973.238.463
- Doanh thu bán hàng hóa	93.479.714.359	119.845.217.912
- Doanh thu khác	33.514.009.540	95.557.593.830
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(80.614.476)	(124.718.273)
- Giảm giá hàng bán	-	(53.200.657)
- Hàng bán bị trả lại	(80.614.476)	(71.517.616)
Doanh thu thuần	<u>570.019.422.280</u>	<u>977.441.083.601</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán đất, đá	438.592.965.686	746.247.429.917
- Doanh thu bán cát	1.050.834.443	2.432.684.053
- Doanh thu xây dựng	3.462.512.728	12.456.437.042
- Doanh thu bán bê tông nhựa nóng	-	973.238.463
- Doanh thu bán hàng hóa	93.399.099.883	119.773.700.296
- Doanh thu khác	33.514.009.540	95.557.593.830

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán đá	398.414.371.351	651.192.030.455
Giá vốn bán cát	500.074.164	1.339.616.959
Giá vốn xây dựng	3.462.512.728	12.478.629.885
Giá vốn bán bê tông nhựa nóng	-	1.300.663.318
Giá vốn bán hàng hóa	87.037.535.952	110.491.181.254
Giá vốn khác	26.916.725.905	80.835.235.987
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.687.909.029	3.683.405.541
Cộng	<u>524.019.129.129</u>	<u>861.320.763.399</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	746.909.416	772.450.616
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	35.000.000
Lãi tiền cho vay	45.850.000	86.100.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	743.300	16.826.400
Cộng	<u>793.502.716</u>	<u>910.377.016</u>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	860.302.320	1.146.183.019
Chi phí nhân công	3.143.030.047	3.796.466.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.699.228	315.057.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.240.143.116	2.290.718.669
Chi phí khác	2.245.068.527	2.796.518.761
Cộng	<u>8.555.243.238</u>	<u>10.344.944.613</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.850.036.410	2.917.359.431
Chi phí nhân công	11.790.349.130	36.780.375.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	566.353.538	1.590.171.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.721.196.891	443.369.877
Chi phí khác	3.048.753.752	4.837.022.046
Cộng	<u>19.976.689.721</u>	<u>46.568.298.601</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.297.672.728
Thu tiền thưởng, hoa hồng	36.486.054	7.651.000
Thu bán phế liệu	218.317.631	437.662.026
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.215.404.928	-
Thu nhượng bán điện sinh hoạt	315.790.728	304.011.837
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	185.186.696
Hoàn nhập tiền thuê đất năm 2011	6.534.132.050	-
Thu hồi giá trị sửa chữa đường Bình Hóa, Láng Lùn	-	1.592.894.387
Thu nhập từ chuyển nhượng 25 ha Mỏ Thạnh Phú	-	8.374.000.000
Thu nhập khác	554.290.686	1.873.013.842
Cộng	<u>11.874.422.077</u>	<u>14.072.092.516</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	102.160.560
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	19.310.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định do tháo dỡ	99.542.844	-
Xử lý kiểm kê	4.767.779	878.180
Phạt do vi phạm hành chính	12.350.000	186.309.418
Truy thu thuế	661.146.740	-
Kết chuyển chi phí bồi thường 25ha Mỏ Thạnh Phú	-	610.973.161
Chi phí khác	460.520.060	129.719.411
Cộng	<u>1.238.327.423</u>	<u>1.049.350.730</u>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.662.448.487	268.386.689.242
Chi phí nhân công	60.402.487.034	131.146.677.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.431.871.380	61.381.491.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.183.260.709	282.382.002.199
Chi phí khác	139.280.881.877	202.176.794.877
Cộng	<u>470.960.949.487</u>	<u>945.473.654.777</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng thành viên		
Cho vay	140.772.745	63.338.587
Lãi vay	68.772.745	63.338.587

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng thành viên		
Cho vay	658.765.812	567.993.067
Cộng nợ phải trả	<u>658.765.812</u>	<u>567.993.067</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.277.579.718	2.145.841.343
Tiền thưởng	296.500.000	250.000.000
Cộng	<u>1.574.079.718</u>	<u>2.395.841.343</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ (chiếm 100% vốn điều lệ)

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong năm giữa Công ty với Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vay	80.000.000.000	20.000.000.000
Tiền lãi	6.023.755.556	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay	100.000.000.000	20.000.000.000
Lãi vay	912.777.777	-
Cộng nợ phải trả	<u>100.912.777.777</u>	<u>20.000.000.000</u>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm, Công ty tăng thời gian khấu hao một số tài sản cố định hữu hình và thay đổi phương pháp phân bổ chi phí trả trước dài hạn từ phân bổ theo thời hạn khai thác theo Giáp phép khai thác thành phân bổ theo số lượng khai thác. Việc thay đổi thời gian khấu hao và phương pháp phân bổ chi phí trả trước dài hạn này làm cho chi phí khấu hao và chi phí trả trước phân bổ năm nay giảm lần lượt là 33.699.037.530 VND và 11.638.095.237 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao và phương pháp phân bổ chi phí trả trước dài hạn như năm trước. Ban Giám đốc cho rằng, việc thay đổi ước tính này là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

3. Thuê hoạt động

Công ty thuê đất để khai thác khoáng sản. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê sẽ được thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	3.780.301.863	4.848.599.134
Trên 1 năm đến 5 năm	12.761.787.666	14.762.127.016
Trên 5 năm	20.941.552.458	23.561.417.356
Cộng	<u>37.483.641.987</u>	<u>43.172.143.506</u>

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Tiền và các khoản trương đương tiền	22.905.479.614	-	-	22.905.479.614
Phải thu khách hàng	15.708.040.811	1.674.246.804	6.829.573.760	24.211.861.375
Các khoản phải thu khác	833.606.464	-	308.416.028	1.142.022.492
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.010.500.000	-	-	20.010.500.000
Cộng	59.457.626.889	1.674.246.804	7.137.989.788	68.269.863.481

Phải thu khách hàng quá hạn dưới 6 tháng với số tiền 1.674.246.804 VND.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	138.513.499.565	37.717.400.655	176.230.900.220
Phải trả người bán	22.712.399.281	-	22.712.399.281
Các khoản phải trả khác	1.064.524.935	-	1.064.524.935
Cộng	162.290.423.781	37.717.400.655	200.007.824.436
Số đầu năm			
Vay và nợ	136.013.536.380	106.527.936.048	242.541.472.428
Phải trả người bán	53.906.887.675	-	53.906.887.675
Các khoản phải trả khác	181.341.880	8.533.591.500	8.714.933.380
Cộng	190.101.765.935	115.061.527.548	305.163.293.483

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn có lãi suất theo thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

Các công cụ tài chính có lãi suất thị trường của Công ty chỉ có các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Số dư khoản vay có lãi suất thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 156.241.171.014 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 200.427.026.655 VND).

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất thị trường đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.905.479.614	-	26.114.220.460	-	22.905.479.614	26.114.220.460		
Phải thu khách hàng	24.211.861.375	(6.622.966.217)	18.081.923.931	(6.506.597.819)	17.588.895.158	11.575.326.112		
Các khoản phải thu khác	1.142.022.492	(308.416.028)	1.249.507.199	(314.416.028)	833.606.464	935.091.171		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.010.500.000	-	20.010.500.000	-	20.010.500.000	20.010.500.000		
Cộng	68.269.863.481	(6.931.382.245)	65.456.151.590	(6.821.013.847)	61.338.481.236	58.635.137.743		

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Vay và nợ	156.241.171.014	200.427.026.655	156.241.171.014
Phải trả người bán	22.712.399.281	53.906.887.675	22.712.399.281	53.906.887.675
Các khoản phải trả khác	1.064.524.935	8.714.933.380	1.064.524.935	8.714.933.380
Cộng	180.018.095.230	263.048.847.710	180.018.095.230	263.048.847.710

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

Handwritten signature

Huỳnh Kim Vũ
Kế toán trưởng



Trịnh Hoàng Ân
Giám đốc

Handwritten mark